

Fig1

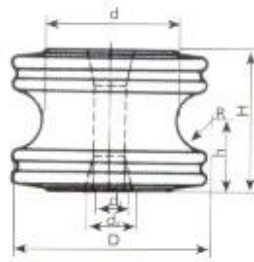


Fig2

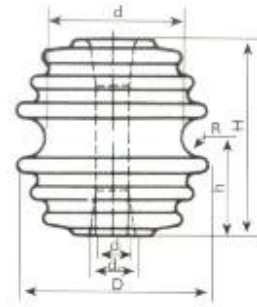


Fig3

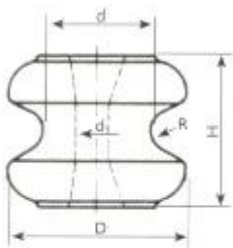


Fig4

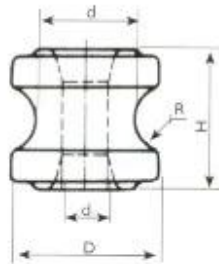


Fig5

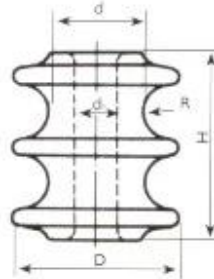


Fig6

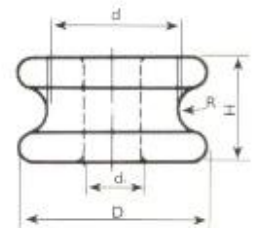


Fig7

### CHỦ YẾU DIMENSTIONS VÀ TIÊU CHUẨN TIÊU CHUẨN

Con mào. Không. (Lớp ANSI)	Fig.No	Kích thước chính							Ngang sức mạnh N	Tần số thấp điện áp kV			Cân nặng kg
		H	h	D	d	d1	d2	R		ngày chớp sáng	Uớt đèn uớt		
											Theo chiều đọc	Ngang	
53-1	2	54	27	57	45	18	22	11	8900	20	số 8	10	2,2
53-2	1	76	38	79	45	18	24	18	13.300	25	12	15	5,4
53-3	2	81	40,5	76	45	18	24	11	17.800	25	12	15	5,9
53-4	2	76	38	105	73	18	24	16	20.000	25	12	15	11,3
53-5	3	105	52,5	102	73	18	24	11	26.700	35	18	25	11,8
R-8	7	32		57	40	17,5		7			15	918	1,3
R-6	6	80		70	40	18		7	240	12	15	1350	3,9
R-2	5	76		80	54	17,5		17,5			15	2040	5,9
R-1	5	54		57	39	17,5		11			15	918	2,4
1617	4	65		76	46	17,5		9	9000	20	9	9	3,9
1618-1	4	75		89	52	17		13	10000	20	9	9	
1618-2	4	75		89	52	17		12,5	13000	25	12	12	
1617-2	4	67		73		16		14,3					
1617-1	4	65		78		17,5		12,5					
1618-3	4	88		95		22		16					